

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG DUFAGO
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

*Cho kỳ kế toán quý 2 bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 năm 2020
kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2020*



CÔNG TY CỔ PHẦN VLXD DUFAGO VÀ CÁC CÔNG TY CON

233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê

Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30/06/2020

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		184.935.069.432	201.488.023.008
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	26.020.395.389	12.473.856.032
1. Tiền	111		22.020.395.389	11.473.856.032
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.000.000.000	1.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	1.306.960.000	5.130.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		20.530.730	20.530.730
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(13.570.730)	(15.400.730)
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.300.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		129.886.006.839	161.331.654.254
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	108.471.483.117	140.091.897.926
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	18.316.196.939	18.714.061.612
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	700.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	6.580.068.688	5.316.004.272
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(3.481.741.905)	(3.490.309.556)
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	24.085.023.061	23.408.544.859
1. Hàng tồn kho	141		24.085.023.061	23.408.544.859
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.636.684.143	4.268.837.863
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	3.492.571.502	3.533.961.905
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	692.388.263
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.9	144.112.641	42.487.695
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		80.764.975.099	88.771.964.160
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		72.842.964.439	78.748.694.444
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.10	72.842.964.439	78.748.694.444
- Nguyên giá	222		218.209.062.882	217.570.290.038
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(145.366.098.443)	(138.821.595.594)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.947.270.762	3.615.305.187
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.11	1.947.270.762	3.615.305.187
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		160.000.000	160.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4.2	60.000.000	60.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	4.2	100.000.000	100.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.814.739.898	6.247.964.529
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	5.814.739.898	6.247.964.529
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		265.700.044.531	290.259.987.168

CÔNG TY CỔ PHẦN VLXD DUFAGO VÀ CÁC CÔNG TY CON

233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê
Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30/06/2020

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 01/01/2020
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		130.825.629.051	144.336.555.359
I. Nợ ngắn hạn	310		115.006.117.951	121.725.784.259
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	66.870.922.055	55.862.420.233
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	2.116.934.400	3.191.547.350
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.9	1.766.370.841	1.130.091.021
4. Phải trả người lao động	314		1.319.276.814	3.265.591.805
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.14	202.719.232	272.965.559
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.15	295.286.790	157.007.079
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.16	41.683.360.000	57.382.687.900
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		751.247.819	463.473.312
II. Nợ dài hạn	330		15.819.511.100	22.610.771.100
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.16	15.819.511.100	22.610.771.100
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		134.874.415.480	145.923.431.809
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.17	134.874.415.480	145.923.431.809
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		89.099.810.000	89.099.810.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		89.099.810.000	89.099.810.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		49.416.000	49.416.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		228.800.000	228.800.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.752.997.505	7.752.997.505
5. Lợi nhuận chưa phân phối	421		33.547.041.207	44.361.971.866
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		32.926.357.268	23.315.025.212
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		620.683.939	21.046.946.654
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		4.196.350.768	4.430.436.438
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		265.700.044.531	290.259.987.168



Phê duyệt

Huỳnh Phước Huyền Vy
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đà Nẵng, ngày 29 tháng 07 năm 2020

Người lập

Phạm Văn Phước
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN VLXD DUFAGO VÀ CÁC CÔNG TY CON233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê
Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30/06/2020

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán quý 2 từ ngày 01/04/2020 kết thúc ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 2-2020	Quý 2-2019	6 tháng đầu Năm 2020	6 tháng đầu Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	5.1	70.597.453.588	94.927.187.968	138.242.524.997	168.876.010.788
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	-	-	207.273	168.410.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		70.597.453.588	94.927.187.968	138.242.317.724	168.707.600.788
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	64.439.587.012	86.660.635.003	126.895.893.022	152.733.763.285
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		6.157.866.576	8.266.552.965	11.346.424.702	15.973.837.503
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	43.416.417	6.204.228	69.029.280	28.926.621
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	5.5	1.542.987.115	1.566.221.865	2.658.138.690	3.146.863.997
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.542.987.115	1.560.921.865	2.658.138.690	3.141.563.997
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	3.270.123.224	3.452.281.893	6.841.901.967	7.105.988.710
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.388.172.654	3.254.253.435	1.915.413.325	5.749.911.417
12. Thu nhập khác	31	5.7	189.900	54.549.454	190.290	54.549.454
13. Chi phí khác	32	5.8	1.119.395.207	224.361.673	1.219.193.186	341.145.352
14. Lợi nhuận khác	40		(1.119.205.307)	(169.812.219)	(1.219.002.896)	(286.595.898)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		268.967.347	3.084.441.216	696.410.429	5.463.315.519
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	47.748.776	672.565.037	48.812.160	1.207.837.432
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		221.218.571	2.411.876.179	647.598.269	4.255.478.087
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		194.267.642	2.405.981.159	620.683.939	4.247.930.825
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		26.950.929	5.895.020	26.914.330	7.547.262
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.10	19	238	61	420
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.11	19	238	61	420



Phê duyệt

Huỳnh Phước Huyền Vy
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đà Nẵng, ngày 29 tháng 07 năm 2020

Người lập

Phạm Văn Phước
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	6 tháng đầu Năm 2020	6 tháng đầu Năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		696.410.429	5.463.315.519
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		8.099.103.170	8.227.319.581
Các khoản dự phòng	03		(10.397.651)	(151.219.685)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		1.073.833.349	(83.472.075)
Chi phí lãi vay	06		2.658.138.690	3.141.563.997
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08		12.517.087.987	16.597.507.337
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		35.237.292.834	8.710.049.341
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(676.478.202)	343.201.068
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		5.522.878.503	(305.505.200)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		474.615.034	(1.083.810.953)
Tiền lãi vay đã trả	14		(2.728.385.017)	(2.881.006.900)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(666.694.050)	(1.871.386.988)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(276.328.984)	(2.237.999.089)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		49.403.988.105	17.271.048.616
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(2.729.059.806)	(7.911.149.193)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		(900.671.670)	54.545.454
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.300.000.000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		700.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		33.851.628	54.069.595
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.195.879.848)	(7.802.534.144)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	66.311.240.420	114.978.980.380
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(88.801.828.320)	(116.643.950.570)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.170.981.000)	(9.170.981.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(31.661.568.900)	(10.835.951.190)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG KỲ	50		13.546.539.357	(1.367.436.718)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12.473.856.032	17.087.331.541
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70		26.020.395.389	15.719.894.823



Phê duyệt

Huỳnh Phước Huyền Vy
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đà Nẵng, ngày 29 tháng 07 năm 2020

Người lập

Phạm Văn Phước
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng DUFAGO (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 321032000105 ngày 05 tháng 01 năm 2010 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng cấp gồm 03 cổ đông sáng lập: Công ty Cổ phần Dinco, Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ và ông Đặng Tiến Đức. Sau khi đã quá thời hạn góp vốn mà Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ không nộp tiền góp vốn, các bên thống nhất chuyển phần vốn Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ đăng ký góp cho ông Lê Trường Kỳ. Ngày 18/10/2010, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0401333013. Đến nay Công ty đã 08 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần đây nhất vào ngày 09 tháng 08 năm 2017 với mã số doanh nghiệp 0401333013. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngày 14 tháng 05 năm 2015, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 27/2015/GCNCNCP-VSD ngày 14 tháng 05 năm 2015 của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam. Ngày 02 tháng 07 năm 2015, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội theo Quyết định số 407/QĐ-SGDHN ngày 02 tháng 07 năm 2015 của Tổng Giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 89.099.810.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ quốc tịch	Tại ngày 30/06/2020		Tại ngày 01/01/2020	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Kỹ thuật xây dựng Dinco	Việt Nam	19.367.560.000	21,74	19.367.560.000	21,74
Các đối tượng khác		69.732.250.000	78,26	69.732.250.000	78,26
Cộng		89.099.810.000	100	89.099.810.000	100

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 208 (01/01/2020: 233).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất bê tông thương phẩm.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất bê tông thương phẩm và cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán máy móc thiết bị xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Thi công cảnh quan sân vườn;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Chi tiết: Trồng và chăm sóc cây cảnh;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình cầu, đường;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Bán buôn hóa chất, phụ gia xử lý chống thấm.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm công ty là 12 tháng.

1.5. Các công ty con được hợp nhất**Các công ty con trực tiếp:**

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty Cổ phần Bê tông Dinco Chu Lai	KCN và Hậu cần cảng Tam Hiệp, Xã Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam	98,04%	98,04%
2.	Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn Phước	H42/3 K97 Nguyễn Lương Bằng, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành Phố Đà Nẵng	76,27%	76,27%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ**2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12; riêng năm tài chính đầu tiên được bắt đầu kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**3.1. Các ước tính kế toán**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho kỳ kế toán quý 2 bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 năm 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.3. Đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời) tại thời điểm báo cáo.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh bao gồm: Giá mua và các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228), Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Đối với các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc, việc trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228), Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

3.4. Các khoản phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ với các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- | | |
|----------------------------------|------------|
| ▪ Nhà cửa vật kiến trúc | 5 – 10 năm |
| ▪ Máy móc thiết bị | 6 – 10 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn | 5 – 10 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý | 4 – 5 năm |

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước,.... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, thuê tài sản cố định trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản,...) được phân bổ theo thời gian bảo hiểm trên hợp đồng.

3.7. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.8. Chi phí đi vay***Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay***

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.11. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày dưới đây.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.12. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.14. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

3.15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.16. Thuế***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Riêng đối với dự án Tổ hợp nhà máy Gạch Bê tông khí chưng áp, sản xuất cấu kiện Bê tông đúc sẵn và Bê tông thương phẩm: Áp dụng mức thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo, do đó Nhóm Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2012 đến năm 2015 và giảm 50% từ năm 2016 đến năm 2024. Những ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định trong Thông tư 130/2008/TT-BTC về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế TNDN số 14/2008/QH12 và hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thuế TNDN.

- Đối với dự án Nhà máy sản xuất gạch nhẹ chưng áp không nung ACC và bê tông thương phẩm: Áp dụng mức thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu có doanh thu, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% từ năm 2023 đến năm 2031. Những ưu đãi về thuế TNDN trên đây được quy định theo nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 16/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành luật thuế TNDN và nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế cả sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Nhóm công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Bán bê tông thương phẩm, bán đá, vận chuyển 10%;
- Các dịch vụ khác theo quy định hiện hành.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Nhóm công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.17. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

3.19. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Nhóm công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**3.20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Nhóm công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.21. Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Nhóm công ty mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn

Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, công ty mẹ không có ảnh hưởng đáng kể và hạch toán khoản đầu tư theo phương pháp giá gốc thì khi đạt được quyền kiểm soát khoản đầu tư trước đây được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kiểm soát công ty con. Khoản chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc của khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể và hạch toán khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì khi đạt được quyền kiểm soát khoản đầu tư trước đây được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kiểm soát công ty con. Khoản chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị của khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào các chỉ tiêu thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối hợp nhất.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

Các thay đổi về tỷ lệ sở hữu của Nhóm công ty trong công ty con không đưa đến việc mất kiểm soát của Nhóm công ty được hạch toán là giao dịch về vốn. Giá trị ghi sổ của Nhóm công ty và lợi ích của cổ đông không kiểm soát được điều chỉnh để phản ánh sự thay đổi về tỷ lệ sở hữu tương ứng trong công ty con đó. Chênh lệch do điều chỉnh lợi ích của cổ đông không kiểm soát và giá trị hợp lý của khoản thanh toán được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ngay khi mất quyền kiểm soát công ty con, lãi lỗ của Nhóm công ty được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn với giá trị tài sản thuần chuyển nhượng tại thời điểm mất quyền kiểm soát

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

cộng với giá trị lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

Phương pháp xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ

Tại thời điểm nắm quyền kiểm soát công ty con, lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ. Lợi thế thương mại được trình bày thành một khoản mục riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất và được phân bổ dần đều không quá 10 năm vào chi phí trong kết quả kinh doanh hợp nhất. Lãi từ giao dịch mua rẻ được ghi nhận là thu nhập khác khi phát sinh.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Tiền mặt	4.853.558.448	1.731.840.072
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.166.836.941	9.742.015.960
Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng	4.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	26.020.395.389	12.473.856.032

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.2. Đầu tư tài chính

Đầu tư tài chính được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2020			Tại ngày 01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư cổ phiếu:						
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Coteccons	20.530.730	6.960.000	13.570.730	20.530.730	5.130.000	15.400.730
Cộng	20.530.730	6.960.000	13.570.730	20.530.730	5.130.000	15.400.730

Nhóm Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Coteccons trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Nhóm Công ty đang nắm giữ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2020			Tại ngày 01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Dài hạn:						
Trái phiếu ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	100.000.000	100.000.000	-	100.000.000	100.000.000	-
Cộng	100.000.000	100.000.000	-	100.000.000	100.000.000	-

Đầu tư trái phiếu ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu số CTG 1929T2/01_3489. Số lượng trái phiếu: 10; Mệnh giá trái phiếu: 10.000.000 VND; Kỳ hạn trái phiếu: 10 năm. Lãi suất: theo quy định các Điều khoản và Điều kiện của trái phiếu 2029, lãi suất tham chiếu + 1,2%/năm. Ngày phát hành: 27/09/2019, ngày đáo hạn: 27/09/2029.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng:

	Tại ngày 30/06/2020			Tại ngày 01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn	1.300.000.000	1.300.000.000	-	-	-	-
Cộng	1.300.000.000	1.300.000.000	-	-	-	-

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2020			Tại ngày 01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:						
Công ty CP Pacific Dinco Hà Tĩnh	60.000.000		-	60.000.000		-
Cộng	60.000.000		-	60.000.000		-

Tại ngày lập báo cáo, Nhóm Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ khách hàng:		
- Công ty Cổ Phần Xây Dựng Số 1	2.214.272.500	12.995.120.000
- Công ty TNHH Tuấn Lê	6.822.128.750	6.184.554.250
Các đối tượng khác	55.369.761.204	52.568.311.950
Phải thu khách hàng là các bên có liên quan - xem thêm mục 8	44.065.320.663	68.343.911.726
Cộng	108.471.483.117	140.091.897.926

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Trả trước cho người bán là bên liên quan		
- Xem thêm mục 8	4.000.000.000	4.000.000.000
Trả trước cho người bán:	14.316.196.939	14.714.061.612
ERCAL FINDIK OTOMOTIV SANAYI VE TIC.A.S	6.991.018.000	6.991.018.000
Putzmeister South East Asia CT Pte Ltd	6.812.969.800	6.812.969.800
Các đối tượng khác	512.209.139	910.073.812
Cộng	18.316.196.939	18.714.061.612

4.5. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Tạm ứng	2.111.890.507	-	1.841.504.768	-
Bảo hiểm xã hội	139.725	-	8.762.202	-
Ký cược, ký quỹ	4.244.765.807	-	3.234.878.162	-
Lãi dự thu	36.098.200	-	920.548	-
Phải thu khác	187.174.449	-	229.938.592	-
Cộng	6.580.068.688	-	5.316.004.272	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VLXD DUFAGO VÀ CÁC CÔNG TY CON233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê,
Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.6. Nợ xấu**

	Tại ngày 30/06/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	4.474.334.270	992.592.365	4.482.721.031	992.411.475
Cộng	4.474.334.270	992.592.365	4.482.721.031	992.411.475

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là cao vì Nhóm Công ty rất chú trọng vào việc thu hồi công nợ.

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2020 VND			Tại ngày 01/01/2020 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tư vấn Thiết kế Constrexim	439.274.772	-	Trên 3 năm	439.274.772	-	Trên 3 năm
- Công ty CP Kiến trúc Cảnh quan Mạnh Cường An	358.566.898	-	Trên 3 năm	358.566.898	-	Trên 3 năm
- Công ty APIC Sài Gòn	267.415.000	-	Trên 3 năm	267.415.000	-	Trên 3 năm
- Công ty TNHH MTV Xây Dựng 470	364.935.000	109.480.500	Từ 2 - 3 năm	364.935.000	109.480.500	Từ 2 - 3 năm
- Công ty CP Thép Dana Úc	707.041.000	353.520.500	Từ 1 - 2 năm	707.041.000	353.520.500	Từ 1 - 2 năm
- Công ty TNHH Hưng Thịnh Tài	651.750.000	325.875.000	Từ 1 - 2 năm	651.750.000	325.875.000	Từ 1 - 2 năm
- Đối tượng khác	1.685.351.600	203.716.365		1.693.738.361	203.535.475	
Cộng	4.474.334.270	992.592.365		4.482.721.031	992.411.475	

4.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	9.131.800.248	-	8.667.375.680	-
Công cụ, dụng cụ	817.474.258	-	494.775.042	-
Thành phẩm	14.135.748.555	-	14.246.394.137	-
Cộng	24.085.023.061	-	23.408.544.859	-

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ.
Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.8. Chi phí trả trước

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Ngắn hạn:		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.975.923.449	2.634.657.084
Chi phí bảo hiểm máy móc thiết bị	516.235.419	579.714.671
Phí sử dụng đường bộ	201.177.214	200.062.778
Chi phí thuê đất	695.968.665	40.537.633
Chi phí khác	103.266.755	78.989.739
Cộng	3.492.571.502	3.533.961.905

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Dài hạn:		
Chi phí sửa chữa	346.416.555	135.247.086
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	195.658.552	759.894.578
Phí sử dụng đường bộ	-	-
Chi phí thuê đất	5.272.664.791	5.352.822.865
Cộng	5.814.739.898	6.247.964.529

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.9. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2020		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2020	
	VND		VND		VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	1.717.024.865	15.346.180.207	14.071.826.575	-	442.671.233
Thuế TNDN	-	36.702.840	48.812.160	666.694.050	12.109.320	666.694.050
Thuế TNCN	144.112.641	12.643.136	554.024.351	448.372.687	30.378.375	20.725.738
Thuế môn bài	-	-	11.000.000	11.000.000	-	-
Cộng	144.112.641	1.766.370.841	15.960.016.718	15.197.893.312	42.487.695	1.130.091.021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2020	12.310.665.427	59.986.483.751	144.425.705.175	847.435.685	217.570.290.038
Mua trong kỳ	217.397.200	4.160.302.231	-	72.172.727	4.449.872.158
Thanh lý, nhượng bán	-	800.844.769	3.010.254.545	-	3.811.099.314
Tại ngày 30/06/2020	12.528.062.627	63.345.941.213	141.415.450.630	919.608.412	218.209.062.882
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2020	8.264.678.820	44.075.654.547	85.856.770.511	624.491.716	138.821.595.594
Khấu hao trong kỳ	534.339.948	1.994.176.863	5.517.916.285	52.670.074	8.099.103.170
Thanh lý, nhượng bán	-	558.653.810	995.946.511	-	1.554.600.321
Tại ngày 30/06/2020	8.799.018.768	45.511.177.600	90.378.740.285	677.161.790	145.366.098.443
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2020	4.045.986.607	15.910.829.204	58.568.934.664	222.943.969	78.748.694.444
Tại ngày 30/06/2020	3.729.043.859	17.834.763.613	51.036.710.345	242.446.622	72.842.964.439

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 66.258.061.837 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 77.865.920.964 đồng.

Không có TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN VLXD DUFAGO VÀ CÁC CÔNG TY CON233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê,
Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Trạm trộn Tĩnh Phong	1.652.370.899	1.507.857.253
Văn phòng trạm Hòa Cầm	-	450.415.227
Mua sắm TSCĐ	294.899.863	1.657.032.707
Cộng	1.947.270.762	3.615.305.187

4.12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:				
- Công ty TNHH Xi măng LUKS Việt Nam	29.902.660.075	29.902.660.075	19.931.535.579	19.931.535.579
- Công ty TNHH Vận tải và XD Trâm Anh Tuấn	4.729.365.714	4.729.365.714	6.861.455.100	6.861.455.100
- Công ty TNHH MTV An Trung Phúc	-	-	-	-
Các đối tượng khác	29.197.530.063	29.197.530.063	29.069.429.554	29.069.429.554
Phải trả các bên liên quan				
- Xem thêm mục 8	3.041.366.203	3.041.366.203	-	-
Cộng	66.870.922.055	66.870.922.055	55.862.420.233	55.862.420.233

4.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Tổng Công ty xây dựng công trình giao thông 1 - Công ty CP	-	2.000.000.000
Xí nghiệp cầu 17-CIENCO1-CN Tổng Công ty XD CTGT1-Cty CP	1.199.235.000	751.215.000
Các đối tượng khác	917.699.400	440.332.350
	2.116.934.400	3.191.547.350

4.14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Ngắn hạn:		
Trích trước lãi vay	202.719.232	272.965.559
Cộng	202.719.232	272.965.559

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.15. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Ngắn hạn:		
Kinh phí công đoàn	13.749.629	13.749.629
Phải trả khác	281.537.161	143.257.450
Cộng	295.286.790	157.007.079

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.16. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 30/06/2020 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Đà Nẵng	-	-	-	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
NH TMCP Kỹ thương VN - CN Đà Nẵng	-	-	-	-	-	-
NH TMCP Ngoại thương VN - CN Đà Nẵng	14.698.240.000	14.698.240.000	40.674.940.420	51.840.230.420	25.863.530.000	25.863.530.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	16.775.120.000	16.775.120.000	28.037.560.000	32.461.597.900	21.199.157.900	21.199.157.900
Ông Từ Chính	10.210.000.000	10.210.000.000	4.390.000.000	500.000.000	6.320.000.000	6.320.000.000
Cộng	41.683.360.000	41.683.360.000	73.102.500.420	88.801.828.320	57.382.687.900	57.382.687.900
Dài hạn:						
NH TMCP Ngoại thương VN - CN Đà Nẵng	5.104.778.500	5.104.778.500	-	4.553.700.000	9.658.478.500	9.658.478.500
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	10.714.732.600	10.714.732.600	-	2.237.560.000	12.952.292.600	12.952.292.600
Cộng	15.819.511.100	15.819.511.100	-	6.791.260.000	22.610.771.100	22.610.771.100
Tổng Cộng	57.502.871.100	57.502.871.100	73.102.500.420	95.593.088.320	79.993.459.000	79.993.459.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Vay dài hạn các ngân hàng theo từng Hợp đồng cụ thể:

Ngân hàng	Hợp đồng		Hạn mức (VND)	Ngày giải ngân	Mục đích vay	Thời hạn vay	Tài sản đảm bảo	Lãi suất	Lãi suất quá hạn
	Số	Ngày							
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	174/2015/VCB-KHDN	10/06/2015	7.000.000.000	21/08/2015	mua 05 xe trộn bê tông HINO mới 100%	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN ĐN công bố cộng (+) 4,3%/năm	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	24/2016/VCB-KHDN	21/03/2016	4.800.000.000	24/03/2016	mua 03 xe trộn bê tông Hyundai mới 100%	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,35% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN ĐN công bố cộng (+) 4,5%/năm	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	68/2016/VCB-KHDN	24/05/2016	3.200.000.000	31/05/2016	mua 02 xe trộn bê tông Hyundai HD270 mới 100%	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	8,9% cố định trong 24 tháng, kể từ tháng thứ 25 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	79/2016/VCB-KHDN	31/05/2016	1.000.000.000	31/05/2016	mua 01 xe xúc lật bánh lốp KOMATSU đã qua sử dụng	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	8,9% cố định trong 24 tháng, kể từ tháng thứ 25 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ngân hàng	Hợp đồng		Hạn mức (VND)	Ngày giải ngân	Mục đích vay	Thời hạn vay	Tài sản đảm bảo	Lãi suất	Lãi suất quá hạn
	Số	Ngày							
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	93/2016/VCB-KHDN	22/06/2016	4.600.000.000	22/06/2016	mua 03 xe trộn bê tông Hyundai mới 100%	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,4% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	106/2016/VCB-KHDN	28/07/2016	5.300.000.000	02/08/2016	mua xe ô tô bơm bê tông Putzmeister	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	8,9% cố định trong 24 tháng, kể từ tháng thứ 25 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	109/2016/VCB-KHDN	24/08/2016	456.750.000	24/08/2016	mua 01 xe tải Hyundai HD99	36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	8,9% cố định trong 24 tháng, kể từ tháng thứ 25 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	145/2016/VCB-KHDN	03/11/2016	3.500.000.000	28/11/2016	mua bơm bê tông Putzmeister	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,4% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ngân hàng	Hợp đồng		Hạn mức (VND)	Ngày giải ngân	Mục đích vay	Thời hạn vay	Tài sản đảm bảo	Lãi suất	Lãi suất quá hạn
	Số	Ngày							
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	132/2016/VCB-KHDN	10/10/2016	3.500.000.000	18/10/2016	mua xe Lexus Lx 570	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,4% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	30/2017/VCB-KHDN	13/04/2017	2.096.843.000	13/04/2017	mua máy xúc lật bánh lốp hiệu Doosan (mới 100%)	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,5% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	47/2017/VCB-KHDN	25/05/2017	4.920.000.000	25/05/2017	mua 03 xe chuyển trộn bê tông Huyndai	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,5% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	97/2017/VCB-KHDN	28/09/2017	4.400.000.000	29/09/2017	bù đắp vốn tự có đã sử dụng để thanh toán tiền mua xe	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	xe bơm bê tông Isuzu, HT bơm Putzmeister	9,5% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ngân hàng	Hợp đồng		Hạn mức (VND)	Ngày giải ngân	Mục đích vay	Thời hạn vay	Tài sản đảm bảo	Lãi suất	Lãi suất quá hạn
	Số	Ngày							
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	22/2017/VCB-KHDN	14/03/2017	2.268.000.000	16/03/2017	mua xe tải Hyundai HD 320-380Ps gắn cầu Kanglim 10 tấn KS 2605 mới 100%	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,5% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	20/2017/VCB-KHDN	03/03/2017	1.000.000.000	20/03/2017	mua 01 ô tô Toyota Fortuner (mới 100%)	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,5% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	11/2019/VCB-KHDN	11/01/2019	3.300.000.000	22/01/2019	mua 01 xe ô tô bơm Putmeister ISUZU đã qua sử dụng	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,8% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,5%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	DNG1656/HĐTD	13/08/2015	4.060.000.000	14/08/2015	MUA bơm hiệu HINO đã qua sử dụng	48 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 9,53% và sẽ được điều chỉnh 1 tháng/lần theo lãi suất tín dụng ở từng thời điểm cộng biên độ 3,13%/năm	150% lãi suất nợ trong hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ngân hàng	Hợp đồng		Hạn mức (VND)	Ngày giải ngân	Mục đích vay	Thời hạn vay	Tài sản đảm bảo	Lãi suất	Lãi suất quá hạn
	Số	Ngày							
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	01/2017-HĐCVDA DT/NHCT 480-PACIFIC DINCO	17/08/2017	3.070.000.000	17/08/2017	mua 01 Trạm trộn bê tông, 03 xi lô chứa xi măng 100 tấn và 01 máy xúc lật bánh lốp	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,3% và được cố định trong 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất được áp dụng theo lãi suất quy định hiện hành của Bên Cho Vay trong từng thời kỳ	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	02/2017-HĐCVDA DT	17/10/2017	8.662.000.000	31/10/2017	mua 1 xe bơm bê tông, 2 xe xúc lật và trạm trộn bê tông không móng	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,3% sẽ được cố định trong 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất cho vay trung hạn theo quy định hiện hành của Ngân hàng TMCP Công thương trong từng thời kỳ	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	01/2019-HĐCVDA T/NHCT4 80-PACIFIC DINCO	11/09/2019	2.386.000.000	20/09/2019	Mua 4 xe trộn bê tông hiệu HINO đã qua sử dụng	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,4% sẽ được cố định trong 24 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 25 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất cho vay trung hạn theo quy định hiện hành của Ngân hàng TMCP Công thương trong từng thời kỳ	150% lãi suất nợ trong hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ngân hàng	Hợp đồng		Hạn mức (VND)	Ngày giải ngân	Mục đích vay	Thời hạn vay	Tài sản đảm bảo	Lãi suất	Lãi suất quá hạn
	Số	Ngày							
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	02/2019-HDDCV DADDT/NHCT48 0-PACIFIC	13/09/2019	4.893.712.600	31/10/2019	mua 01 xe bơm hiệu Mercedes-Ben Axor 4140 56m đã qua sử dụng	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,4% sẽ được cố định trong 24 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 25 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất cho vay trung hạn theo quy định hiện hành của Ngân hàng TMCP Công thương trong từng thời kỳ	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	03/2019-HDDCV DADDT/NHCT48 0-PACIFIC	15/11/2019	3.376.000.000	17/12/2019	mua 01 xe bơm Putmeister 38m	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,4% sẽ được cố định trong 24 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 25 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất cho vay trung hạn theo quy định hiện hành của Ngân hàng TMCP Công thương trong từng thời kỳ	150% lãi suất nợ trong hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.17. Vốn chủ sở hữu

4.17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LN sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2019	89.099.810.000	49.416.000	228.800.000	7.752.997.505	34.399.871.200	4.627.036.069	136.157.930.774
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	21.046.946.654	64.400.369	21.111.347.023
Trích quỹ KTPL, quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(2.174.864.988)	-	(2.174.864.988)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức năm trước bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức năm trước bằng tiền	-	-	-	-	(8.909.981.000)	(261.000.000)	(9.170.981.000)
Chia cổ tức năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 01/01/2020	89.099.810.000	49.416.000	228.800.000	7.752.997.505	44.361.971.866	4.430.436.438	145.923.431.809
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	620.683.939	26.914.330	647.598.269
Trích quỹ KTPL, quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(2.525.633.598)	-	(2.525.633.598)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức năm trước bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức năm trước bằng tiền	-	-	-	-	(8.909.981.000)	(261.000.000)	(9.170.981.000)
Chia cổ tức năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2020	89.099.810.000	49.416.000	228.800.000	7.752.997.505	33.547.041.207	4.196.350.768	134.874.415.480

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.17.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Công ty Cổ phần Kỹ thuật xây dựng Dinco	19.367.560.000	19.367.560.000
Vốn góp của các cổ đông khác	69.732.250.000	69.732.250.000
Cộng	89.099.810.000	89.099.810.000

4.17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	89.099.810.000	89.099.810.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	89.099.810.000	89.099.810.000

4.17.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/06/2020 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.909.981	8.909.981
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.909.981	8.909.981
<i>Bao gồm: Cổ phiếu phổ thông</i>	8.909.981	8.909.981
<i>Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.909.981	8.909.981
<i>Bao gồm: Cổ phiếu phổ thông</i>	8.909.981	8.909.981
<i>Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.17.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển
Tại ngày 01/01/2020	7.752.997.505
Trích trong kỳ	-
Tại ngày 30/06/2020	7.752.997.505

4.18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Nợ khó đòi đã xử lý:		
Công ty CP Constrexim-Meco	61.028.000	61.028.000
Công ty TNHH Mỹ Thuật ứng dụng TVTK & XD Chiêm Việt	65.480.000	65.480.000
Công ty CP Xây dựng Lighthouse	238.645.500	238.645.500
Chi nhánh Công ty CP Sông Hồng 36.8	58.800.000	58.800.000
Khách hàng khác	122.743.350	122.743.350
Cộng	546.696.850	546.696.850

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2-2020 VND	Quý 2-2019 VND	6 tháng đầu Năm 2020 VND	6 tháng đầu Năm 2019 VND
Doanh thu:				
Doanh thu bán thành phẩm	64.282.123.264	92.900.032.618	121.683.826.969	166.677.345.765
Doanh thu bán hàng hóa	5.685.245.616	1.459.716.366	15.669.584.331	1.459.716.366
Doanh thu cung cấp dịch vụ	630.084.708	567.438.984	889.113.697	738.948.657
Cộng	70.597.453.588	94.927.187.968	138.242.524.997	168.876.010.788
Doanh thu đối với các bên liên quan - Xem thêm mục 8	17.494.455.456	22.307.701.301	40.132.376.901	28.715.224.025
Tổng cộng	70.597.453.588	94.927.187.968	138.242.524.997	168.876.010.788

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 2-2020 VND	Quý 2-2019 VND	6 tháng đầu Năm 2020 VND	6 tháng đầu Năm 2019 VND
Giảm giá hàng bán	-	-	207.273	168.410.000
Cộng	-	-	207.273	168.410.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.3. Giá vốn hàng bán

	Quý 2-2020 VND	Quý 2-2019 VND	6 tháng đầu Năm 2020 VND	6 tháng đầu Năm 2019 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	58.179.401.258	84.842.852.563	110.459.676.425	150.746.762.586
Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.685.245.616	1.447.589.095	15.669.584.331	1.447.589.095
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	574.940.138	370.193.345	766.632.266	539.411.604
Cộng	64.439.587.012	86.660.635.003	126.895.893.022	152.733.763.285

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2-2020 VND	Quý 2-2019 VND	6 tháng đầu Năm 2020 VND	6 tháng đầu Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	43.416.417	6.204.228	69.029.280	28.926.621
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	-	-
Cộng	43.416.417	6.204.228	69.029.280	28.926.621

5.5. Chi phí tài chính

	Quý 2-2020 VND	Quý 2-2019 VND	6 tháng đầu Năm 2020 VND	6 tháng đầu Năm 2019 VND
Chi phí lãi vay	1.542.987.115	1.560.921.865	2.658.138.690	3.141.563.997
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	5.300.000	-	5.300.000
Cộng	1.542.987.115	1.566.221.865	2.658.138.690	3.146.863.997

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2-2020 VND	Quý 2-2019 VND	6 tháng đầu Năm 2020 VND	6 tháng đầu Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.626.981.958	1.825.766.400	3.263.832.466	3.290.939.591
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(62.925.000)	(283.827.595)	(92.924.961)	(316.613.685)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	84.357.310	160.084.000	84.357.310	160.084.000
Chi phí bằng tiền khác	1.621.708.956	1.750.259.088	3.586.637.152	3.971.578.804
Cộng	3.270.123.224	3.452.281.893	6.841.901.967	7.105.988.710

5.7. Thu nhập khác

	Quý 2-2020 VND	Quý 2-2019 VND	6 tháng đầu Năm 2020 VND	6 tháng đầu Năm 2019 VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	54.545.454	-	54.545.454
Thu nhập khác	189.900	4.000	190.290	4.000
Cộng	189.900	54.549.454	190.290	54.549.454

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.8. Chi phí khác

	Quý 2-2020 VND	Quý 2-2019 VND	6 tháng đầu Năm 2020 VND	6 tháng đầu Năm 2019 VND
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.105.217.125	-	1.142.862.629	-
Chi phí nộp phạt hành chính, thuế	635.750	64.303.669	14.824.950	125.370.245
Chi phí khác	13.542.332	160.058.004	61.505.607	215.775.107
Cộng	1.119.395.207	224.361.673	1.219.193.186	341.145.352

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 2-2020 VND	Quý 2-2019 VND	6 tháng đầu Năm 2020 VND	6 tháng đầu Năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	268.967.347	3.084.441.216	696.410.429	5.463.315.519
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	223.372.879	544.207.172	458.024.123	845.428.350
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	127.372.879	322.523.172	266.024.123	527.744.350
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi thiếu hồ sơ	-	125.684.000	-	125.684.000
- Thủ lao HĐQT, BKS không tham gia điều hành	96.000.000	96.000.000	192.000.000	192.000.000
Điều chỉnh giảm	-	253.685.095	-	253.685.095
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Hoàn nhập dự phòng	-	253.685.095	-	253.685.095
Tổng thu nhập tính thuế	492.340.226	3.374.963.293	1.154.434.552	6.055.058.774
- Thu nhập các hoạt động được ưu đãi thuế	2.436.289.331	9.561.125	3.907.769.983	21.162.149
- Thu nhập các hoạt động không được ưu đãi thuế	(1.959.904.657)	3.365.402.168	(2.753.335.431)	6.033.896.625
Thuế thu nhập doanh nghiệp	47.748.776	673.374.245	48.812.160	1.208.895.540
- Hoạt động kinh doanh được ưu đãi thuế	-	1.618.414	-	2.116.215
- Hoạt động kinh doanh không được ưu đãi thuế	47.748.776	671.755.831	48.812.160	1.206.779.325
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	-	809.208	-	1.058.108
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	47.748.776	672.565.037	48.812.160	1.207.837.432
Trong đó:				
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	47.748.776	672.565.037	48.812.160	1.207.837.432
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 2-2020 VND	Quý 2-2019 VND	6 tháng đầu Năm 2020 VND	6 tháng đầu Năm 2019 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	194.267.642	2.405.981.159	620.683.939	4.247.930.825
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(23.312.117)	(288.717.739)	(74.482.073)	(509.751.699)
- Điều chỉnh tăng	-	-	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	23.312.117	288.717.739	74.482.073	509.751.699
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	170.955.525	2.117.263.420	546.201.866	3.738.179.126
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	8.909.981	8.909.981	8.909.981	8.909.981
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19	238	61	420

5.11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Quý 2-2020 VND	Quý 2-2019 VND	6 tháng đầu Năm 2020 VND	6 tháng đầu Năm 2019 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	194.267.642	2.405.981.159	620.683.939	4.247.930.825
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(23.312.117)	(288.717.739)	(74.482.073)	(509.751.699)
- Điều chỉnh tăng	-	-	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	23.312.117	288.717.739	74.482.073	509.751.699
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	170.955.525	2.117.263.420	546.201.866	3.738.179.126
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	8.909.981	8.909.981	8.909.981	8.909.981
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	19	238	61	420

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu năm trước đã trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi thực tế theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Năm nay, theo kế hoạch phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2020 tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 02/2020/ND-ĐHĐCĐ ngày 10/04/2020 trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỉ lệ 12% của lợi nhuận sau thuế hợp nhất. Theo đó lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Nhóm công ty để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu năm nay đã trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi dự tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 2-2020 VND	Quý 2-2019 VND	6 tháng đầu Năm 2020 VND	6 tháng đầu Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	46.651.131.060	64.713.329.346	90.160.434.032	120.825.041.248
Chi phí nhân công	5.830.303.894	8.684.549.947	11.624.732.888	15.236.703.552
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.044.119.423	4.060.386.800	8.099.103.170	8.227.319.581
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.380.001.658	3.919.046.637	7.147.202.772	7.306.476.200
Chi phí khác bằng tiền	3.576.081.968	3.169.431.278	6.199.751.104	6.110.180.988
Cộng	63.481.638.003	84.546.744.008	123.231.223.966	157.705.721.569

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Quý 2-2020 VND	Quý 2-2019 VND	6 tháng đầu Năm 2020 VND	6 tháng đầu Năm 2019 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	66.311.240.420	64.316.602.930	66.311.240.420	114.978.980.380
Cộng	66.311.240.420	64.316.602.930	66.311.240.420	114.978.980.380

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Quý 2-2020 VND	Quý 2-2019 VND	6 tháng đầu Năm 2020 VND	6 tháng đầu Năm 2019 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	88.801.828.320	63.905.389.570	88.801.828.320	116.643.950.570
Cộng	88.801.828.320	63.905.389.570	88.801.828.320	116.643.950.570

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Bán bê tông thương phẩm
- Kinh doanh thương mại
- Xây lắp
- Cung cấp dịch vụ

Cho kỳ kế toán quý 2 từ ngày 01/04/2020 kết thúc ngày 30/06/2020

	Bê tông thương phẩm		Kinh doanh thương mại		Cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Quý 2-2020	Quý 2-2019	Quý 2-2020	Quý 2-2019	Quý 2-2020	Quý 2-2019	Quý 2-2020	Quý 2-2019
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu								
Từ khách hàng bên ngoài	64.282.123.264	92.900.032.618	5.685.245.616	1.459.716.366	630.084.708	567.438.984	70.597.453.588	94.927.187.968
Cộng	64.282.123.264	92.900.032.618	5.685.245.616	1.459.716.366	630.084.708	567.438.984	70.597.453.588	94.927.187.968
Kết quả hoạt động kinh doanh								
Kết quả của bộ phận	6.102.722.006	8.057.180.055	-	12.127.271	55.144.570	197.245.639	6.157.866.576	8.266.552.965
Chi phí không phân bổ							4.389.328.531	3.622.094.112
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính							1.768.538.045	4.644.458.853
Thu nhập tài chính							43.416.417	6.204.228
Chi phí tài chính							1.542.987.115	1.566.221.865
Lợi nhuận trước thuế							268.967.347	3.084.441.216
Thuế thu nhập doanh nghiệp							47.748.776	672.565.037
Lợi nhuận sau thuế							221.218.571	2.411.876.179

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thông tin khác

	Bê tổng thương phẩm		Kinh doanh thương mại		Cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày
	30/06/2020	01/01/2020	30/06/2020	01/01/2020	30/06/2020	01/01/2020	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản của bộ phận	220.378.038.292	243.627.844.066	-	-	-	-	220.378.038.292	243.627.844.066
Tài sản không phân bổ							45.322.006.239	46.632.143.102
Tổng tài sản							265.700.044.531	290.259.987.168

	Bê tổng thương phẩm		Kinh doanh thương mại		Cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày
	30/06/2020	01/01/2020	30/06/2020	01/01/2020	30/06/2020	01/01/2020	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nợ phải trả của bộ phận	126.490.727.555	139.047.426.583	-	-	-	-	126.490.727.555	139.047.426.583
Nợ phải trả không phân bổ							4.334.901.496	5.289.128.776
Tổng nợ phải trả							130.825.629.051	144.336.555.359

	Bê tổng thương phẩm		Kinh doanh thương mại		Cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Quý 2-2020	Quý 2-2019	Quý 2-2020	Quý 2-2019	Quý 2-2020	Quý 2-2019	Quý 2-2020	Quý 2-2019
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Chi phí mua sắm tài sản	2.215.433.774	3.462.195.790	-	-	-	-	2.215.433.774	3.462.195.790
Chi phí khấu hao	4.044.119.423	4.060.386.800	-	-	-	-	4.044.119.423	4.060.386.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

1. Công ty Cổ phần Kỹ thuật xây dựng Dinco
2. Công ty Cổ phần Xây dựng FI DI
3. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

- Công ty đầu tư
Công ty con của Công ty đầu tư
Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Phải thu:		
Công ty Cổ phần Kỹ thuật xây dựng Dinco	37.106.847.169	59.081.355.226
Công ty Cổ phần xây dựng FI DI	6.958.473.494	9.262.556.500
Cộng - Xem thêm mục 4.3	<u>44.065.320.663</u>	<u>68.343.911.726</u>

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Phải trả:		
Công ty Cổ phần Kỹ thuật xây dựng Dinco	3.041.366.203	-
Cộng - Xem thêm mục 4.12	<u>3.041.366.203</u>	<u>-</u>

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn:		
Công ty Cổ phần xây dựng FI DI	4.000.000.000	4.000.000.000
Cộng - Xem thêm mục 4.4	<u>4.000.000.000</u>	<u>4.000.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Trong kỳ, Nhóm công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Quý 2-2020 VND	Quý 2-2019 VND	6 tháng đầu Năm 2020 VND	6 tháng đầu Năm 2019 VND
Bán hàng:				
Công ty Cổ phần Kỹ thuật xây dựng Dinco	17.295.721.825	19.650.061.299	39.499.725.088	25.938.568.114
Công ty Cổ phần xây dựng FI DI	198.733.631	2.657.640.002	632.651.813	2.776.655.911
Cộng - Xem thêm mục 5.1	17.494.455.456	22.307.701.301	40.132.376.901	28.715.224.025
	Quý 2-2020 VND	Quý 2-2019 VND	6 tháng đầu Năm 2020 VND	6 tháng đầu Năm 2019 VND
Mua hàng:				
Công ty Cổ phần Kỹ thuật xây dựng Dinco	2.305.200.000	3.232.320.000	4.951.360.000	5.243.760.000
Cộng	2.305.200.000	3.232.320.000	4.951.360.000	5.243.760.000

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong kỳ như sau:

	Quý 2-2020 VND	Quý 2-2019 VND	6 tháng đầu Năm 2020 VND	6 tháng đầu Năm 2019 VND
Thù lao và thu nhập	383.176.270	411.570.000	768.451.270	789.555.768

9. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

	Quý 2-2020 VND	Quý 2-2019 VND	6 tháng đầu Năm 2020 VND	6 tháng đầu Năm 2019 VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	42.000.000	42.000.000	84.000.000	84.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh khi kết thúc kỳ kế toán.

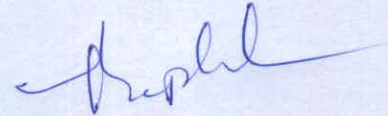


Phê duyệt

Huỳnh Phước Huyền Vy
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 07 năm 2020

Người lập



Phạm Văn Phước
Kế toán trưởng